

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Thông báo số 469/TB-ĐHGTVT, ngày 12/6/2025

của Hiệu trưởng Trường ĐH GTVT)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo Trường Đại học Giao thông vận tải (GTVT).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh GHA (Trụ sở chính tại Hà Nội) và GSA (Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh).

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Trụ sở chính: Số 3 phố Cầu giấy, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội;

- Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): Số 450-451 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

- Trụ sở chính: ***utc.edu.vn***

- Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM): ***utc2.edu.vn***

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): 024.37606352;

- Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM) 028.38962819.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, thông tin tuyển sinh

- Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: ***tuyensinh.utc.edu.vn***; Thông tin công khai - Trường Đại học Giao thông vận tải; Fanpage: ***dhgvtvtaugiai***.

- Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: ***tuyensinh.utc2.edu.vn***; Thông tin công khai - Trường Đại học Giao thông vận tải; Fanpage: ***utc2hcmc***.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Mã tuyển sinh GHA (tại Hà Nội): Website: ***utc.edu.vn***; Thông tin công khai - Trường Đại học Giao thông vận tải.

- Mã tuyển sinh GSA (tại phân hiệu TP. HCM): Website: ***utc2.edu.vn***; Thông tin công khai - Trường Đại học Giao thông vận tải.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học GTVT;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo 4 phương thức

2.1. Phương thức 1 (PT1): Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 và xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.

- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 để xét tuyển. Điểm xét tuyển là

tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có).

Với các ngành tuyển sinh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh), khi tính tổng điểm xét tuyển, điểm môn Toán nhân 2, rồi quy về thang điểm 30 theo công thức: Tổng điểm xét tuyển thang 30 = Tổng điểm xét tuyển thang 40 x 3/4.

Với ngành Ngôn ngữ Anh, khi tính tổng điểm xét tuyển, điểm môn Tiếng Anh nhân 2, rồi quy về thang điểm 30 theo công thức trên.

- Xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế.

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường **theo chương trình, ngành phù hợp với môn thi**. Cụ thể như sau:

TT	Tên môn thi HSG/ Nội dung đề tài dự thi	Tên chương trình/ ngành xét tuyển
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Vật lý	Tất cả các ngành
3	Hóa học	Tất cả các ngành
4	Sinh học	Kỹ thuật môi trường
5	Tin học	Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật robot, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.
6	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

2.2. Phương thức 2 (PT2): Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét tuyển học bạ):

Sử dụng kết quả học tập THPT (**theo học bạ THPT**) để xét tuyển với hầu hết các ngành tuyển sinh. Sử dụng tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (đủ 3 năm học THPT) và điểm ưu tiên (nếu có) để xét tuyển. Trong đó điểm trung bình từng môn của ba môn trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cả 3 năm) không có điểm trung bình môn nào dưới **5.50** điểm.

Với các ngành tuyển sinh (trừ ngành Ngôn ngữ Anh), khi tính tổng điểm xét tuyển, điểm môn Toán nhân 2, rồi quy về thang điểm 30 theo công thức: Tổng điểm xét tuyển thang 30 = Tổng điểm xét tuyển thang 40 x 3/4.

Với ngành Ngôn ngữ Anh, khi tính tổng điểm xét tuyển, điểm môn Tiếng Anh nhân 2, rồi quy về thang điểm 30 theo công thức trên.

Với các thí sinh đã hoàn thành chương trình học dự bị đại học năm học 2024-2025 (tại các Trường đào tạo dự bị đại học) có nguyện vọng xét chuyển đại học, điểm xét chuyển là tổng điểm tổng kết của ba môn thi cuối khóa học tại Trường đào tạo dự bị đại học (thuộc một tổ hợp xét tuyển). Tổng điểm xét của các thí sinh phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học GTVT. Nhà trường sẽ thông báo chỉ tiêu riêng theo ngành cho các thí sinh diện này trên cơ sở đề nghị của các Trường đào tạo dự bị và khả năng đáp ứng của Trường Đại học GTVT.

2.3. Phương thức 3 (PT3): Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2025 với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội và xét

tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2025 với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM.

2.4. Phương thức 4 (PT4): Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK HN) với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội.

Lưu ý

a) Trong PT1 và PT2, các thí sinh dùng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh có thể sử dụng chứng chỉ IELTS từ **5.0** trở lên (còn hiệu lực đến ngày 30.6.2025) thay thế cho điểm học bạ/ điểm thi tốt nghiệp môn tiếng Anh và được quy đổi theo quy định của Nhà trường theo bảng dưới:

Bảng quy đổi điểm từ chứng chỉ ngoại ngữ IELTS

TT	Điểm IELTS	Quy đổi sang điểm tiếng Anh để xét tuyển đại học hệ chính quy 2025
1	5.0	8.0
2	5.5	8.5
3	6.0	9.0
4	6.5	9.5
5	Từ 7.0 trở lên	10.0

b) Theo Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tham gia thực hiện Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050". Căn cứ Quyết định số 1314/QĐ-BGDĐT ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn trình độ đại học, khi đăng ký xét tuyển ngành Kỹ thuật máy tính của Trường Đại học Giao thông vận tải, thí sinh phải đạt tổng điểm từ 80% thang điểm xét trở lên và điểm môn Toán đạt tối thiểu 80% thang điểm xét. Ví dụ đối với phương thức xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, thí sinh phải đạt từ 24/30 điểm và điểm môn Toán phải từ 8.0 điểm trở lên; với các phương thức xét tuyển khác, điều kiện đăng ký xét tuyển quy đổi tương đương theo quy định.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với PT3 (Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của hai Đại học Quốc gia) và PT4 (Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm 2025 của ĐHBK HN), Nhà trường sẽ thực hiện việc quy đổi tương đương theo hướng dẫn quy đổi của ĐHBKHN và ĐHQGHN, ĐHQG HCM.

+ Đối với PT2 (Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét tuyển học bạ)): Thí sinh xem hướng dẫn quy đổi điểm tương đương tại website: ***tuyensinh.utc.edu.vn*** và ***tuyensinh.utc2.edu.vn***

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Chương trình đào tạo (CTĐT), dự kiến như sau: ***Tổng chỉ tiêu các CTĐT chuẩn và CTĐT chất lượng cao (CLC): 6320; Chỉ tiêu CTĐT liên kết quốc tế (LKQT): 40. Chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành được liệt kê chi tiết như ở bảng dưới:***

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội (mã tuyển sinh GHA): chỉ tiêu 4500 + 40 (LKQT)							
1. Các chương trình đào tạo chuẩn							
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	PT1 (D01, D09, D10) PT2 (D01, D09, D10) PT3 (Thí sinh phải chọn thi môn tiếng Anh trong phần thi thứ ba)	
2	7460112	Toán ứng dụng (<i>chuyên ngành toán tin ứng dụng</i>)	7460112	Toán ứng dụng	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
3	7310101	Kinh tế (<i>chuyên ngành: kinh tế và quản lý đầu tư, kinh tế bưu chính viễn thông</i>)	7310101	Kinh tế	85	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
6	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	7340301	Kế toán	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
9	7840101	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị, Vận tải - Kinh tế đường bộ và thành phố, Vận tải đường sắt</i>)	7840101	Khai thác vận tải	120	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
10	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải ô tô, Kinh tế vận tải hàng không, Kinh tế vận tải đường sắt, Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	7840104	Kinh tế vận tải	155	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
11	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>chuyên ngành: Kinh tế và quản lý cơ sở hạ tầng, Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng</i>)	7580301	Kinh tế xây dựng	110	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3	
12	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học)	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
13	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	60	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
14	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	210	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>chuyên ngành: Công nghệ chế tạo cơ khí, Tự động hoá thiết kế cơ khí</i>)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	150	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	
16	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	70	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4	
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hoà không khí</i>)	7520115	Kỹ thuật nhiệt	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
18	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật phương tiện đường sắt, Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	150	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
19	7520130	Kỹ thuật ô tô (<i>bao gồm lớp kỹ sư tài năng</i>)	7520130	Kỹ thuật ô tô	160	PT1 (A00, A01, D07) PT4	Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
20	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT, Hệ thống điện trong giao thông và công nghiệp</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	80	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật thông tin và truyền thông, Kỹ thuật điện tử và tin học công nghiệp</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
22	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành: Tự động hoá, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá giao thông</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	130	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
23	7520107	Kỹ thuật robot (<i>chuyên ngành Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo</i>) (Ngành tuyển sinh các năm trước: Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	7520107	Kỹ thuật robot	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	
24	7520216-GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh</i>) (Ngành tuyển sinh các năm trước: Hệ thống giao thông thông minh)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	
25	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	50	PT1 (A00, B00, D01, D07, X06) PT2 (A00, B00, D01, D07, X06) PT4	Đối với tổ hợp D01 và X06, yêu cầu thí sinh có học môn Hóa học với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
26	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông (<i>Ngành tuyển sinh các năm trước: Công nghệ kỹ thuật giao thông - Chuyên ngành: Kỹ thuật an toàn giao thông</i>)	7580215	Kỹ thuật an toàn giao thông	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
27	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	50	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 A00, A01, V00, V01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kết cấu xây dựng, Vật liệu và công nghệ xây dựng)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	210	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
29	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ (bao gồm lớp tài năng), Đường bộ và kỹ thuật giao thông, Cầu và kết cấu, Đường sắt/ Đường sắt đô thị, Xây dựng sân bay cảng hàng không, Công trình giao thông đô thị)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	600	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
32	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành: cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn							
33	7480106	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	7480106	Kỹ thuật máy tính	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học) PT4	- Thí sinh phải đạt tổng điểm từ 24/30 điểm và môn Toán phải từ 8.0 điểm trở lên; - Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị							
34	7840101 DS	Khai thác vận tải (chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
35	7520116 DS	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
36	7520201 DS	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
37	7520216 DS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt hiện đại</i>)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	
38	7580205 DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành đường sắt tốc độ cao</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
4. Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao							
39	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt-Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	50	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
40	7340301 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt-Anh)	7340301	Kế toán	90	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3	
41	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt-Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4	Đối với tổ hợp D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
42	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	90	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
43	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình GT)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
44	7580205 QT1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Pháp)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	PT1 (A00, A01, D01, D03, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D03, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01, D03 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
45	7580205 QT2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Anh)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
46	7580205 QT3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4	
47	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình GT Việt-Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3	
48	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3 (Thí sinh phải chọn thi tổ hợp có môn Vật lý trong phần thi Khoa học)	Đối với các tổ hợp D01 và D07, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.

5. Chương trình liên kết quốc tế

49	7340101 LK	Chương trình liên kết QT Ngành Quản trị kinh doanh (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	40	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07)	Theo thông báo riêng của Nhà trường
----	------------	---	---------	---------------------	----	--	-------------------------------------

II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM (mã tuyển sinh GSA): chỉ tiêu 1820

1. Các chương trình đào tạo chuẩn

1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
---	---------	---------------------	---------	---------------------	----	---	--

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
4	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	7340301	Kế toán	70	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
5	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành: Máy xây dựng, Kỹ thuật máy động lực</i>)	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
10	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành: Trang bị điện trong công nghiệp và GTVT</i>)	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông, Kỹ thuật Điện tử và tin học công nghiệp</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành: Tự động hoá)	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
13	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	60	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 (A00, A01, V00, V01) PT3	
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
15	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
16	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Cầu đường bộ, Đường bộ và kỹ thuật giao thông)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	140	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
17	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế và quản lý đầu tư xây dựng)	7580301	Kinh tế xây dựng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	
18	7580302	Quản lý xây dựng (chuyên ngành: Quản lý dự án)	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
20	7840101	Khai thác vận tải (chuyên ngành: Vận tải - Thương mại quốc tế, Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị)	7840101	Khai thác vận tải	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
21	7840104	Kinh tế vận tải (<i>chuyên ngành: Kinh tế vận tải thủy bộ</i>)	7840104	Kinh tế vận tải	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3	
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn							
22	7480106	Kỹ thuật máy tính (<i>theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn</i>)	7480106	Kỹ thuật máy tính	50	PT1 (A00, A01, C01, X06) PT2 (A00, A01, C01, X06) PT3	- Thí sinh phải đạt tổng điểm từ 24/30 điểm và môn Toán phải từ 8.0 điểm trở lên; - Đối với PT3, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
3. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao							
23	7580205-DS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.
4. Chương trình đào tạo chất lượng cao							
24	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh</i>)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3	Đối với PT3 và tổ hợp D01, yêu cầu thí sinh có học môn Vật lý với điểm trung bình 3 năm THPT từ 5.5 trở lên.

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

X06: Toán, Vật lý, Tin học

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học GTVT lấy điểm trúng tuyển theo từng mã xét tuyển và không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển. Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng ngưỡng điểm trúng tuyển thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Điểm cộng: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Trong quá trình đào tạo sinh viên được chọn chương trình cử nhân/kỹ sư, chuyên ngành của chương trình kỹ sư theo học (đối với các ngành xét tuyển có nhiều chuyên ngành đào tạo trong chương trình kỹ sư).

- Các thông tin khác:

Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Ngành Kiến trúc, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Văn Mỹ thuật năm 2025 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển cùng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của 02 môn còn lại trong tổ hợp (trong đó điểm môn Toán nhân đôi), cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có).

Phương thức xét tuyển theo kết quả cấp THPT (xét tuyển học bạ)

Ngành Kiến trúc, với tổ hợp V00 và V01, thí sinh dùng kết quả thi môn Văn Mỹ thuật năm 2025 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển cùng kết quả học tập THPT của 02 môn còn lại trong tổ hợp (trong đó điểm môn Toán nhân đôi), cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có). Trong đó điểm trung bình từng môn của hai môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển (tính trung bình cả 3 năm) không có điểm trung bình môn nào dưới 5.50 điểm.

Tất cả các phương thức

Thí sinh sử dụng bất kỳ phương thức xét tuyển nào trong 4 phương thức xét tuyển, có tổng điểm + điểm ưu tiên (nếu có) thỏa mãn ngưỡng điểm đầu vào quy đối tượng đương tại mục 3 phần II, được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

6. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT): Theo quy định của Bộ GD&ĐT

6.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

6.1.1. Với các thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước đăng ký xét tuyển học bạ và các thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển

Từ ngày **18/6/2025** đến 17 giờ 00 ngày **18/7/2025**, thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (nộp trực tuyến) tại website: **xettuyen.utc.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội – mã tuyển sinh GHA) và **xettuyen.utc2.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM – mã tuyển sinh GSA);

Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**, thí sinh **đã nộp hồ sơ** (học bạ, chứng chỉ IELTS) tại website **xettuyen.utc.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội - mã tuyển sinh GHA) và **xettuyen.utc2.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM - mã tuyển sinh GSA) bắt buộc **phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển** trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo quy định, thí sinh không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

6.1.2. Với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đăng ký xét tuyển theo tất cả các phương thức và không sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh:

Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**, thí sinh dùng tài khoản cá nhân đã được cấp trong quá trình đăng ký thi tốt nghiệp THPT để thực hiện việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT);

Lưu ý: Với thí sinh đăng ký xét tuyển ngành Kiến trúc theo tổ hợp V00, V01: thí sinh nộp phiếu báo điểm môn Văn do các trường khác tổ chức thi năm 2025 cho Trường Đại học GTVT (mã tuyển sinh GHA) và tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (mã tuyển sinh GSA). Thời gian dự kiến đến ngày 25/07/2025, thời gian có thể được điều chỉnh để phù hợp với lịch xét tuyển đợt 1 của Bộ GD&ĐT.

Với các thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình **liên kết quốc tế** không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT, thí sinh sẽ tham gia xét tuyển, phỏng vấn và kiểm tra trình độ tiếng Anh (theo Thông báo riêng của Nhà trường).

6.2. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT:

6.2.1. Đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước đăng ký xét tuyển học bạ và các thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website: **xettuyen.utc.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội – mã tuyển sinh GHA) và **xettuyen.utc2.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM – mã tuyển sinh GSA);

Lưu ý: Thí sinh xem hướng dẫn cách thực hiện đăng ký xét tuyển trên website: **tuyensinh.utc.edu.vn** hoặc **tuyensinh.utc2.edu.vn**

6.2.2. Với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đăng ký xét tuyển theo tất cả các phương thức

Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**, thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trực tuyến vào các ngành/chương trình đào tạo của Trường ĐH GTVT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

6.2.3. Với thí sinh xét tuyển thẳng:

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học GTVT (mã tuyển sinh GHA) hoặc tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (mã tuyển sinh GSA) trước ngày **30/6/2025** hoặc gửi chuyển phát nhanh tới Trường theo địa chỉ tại mục 3 phần I.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

7.1. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

7.2. Xét tuyển thẳng:

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi (bảng mục **2.1** phần II), quá trình học THPT có học môn Vật lý/ Hóa học theo quy định tại bảng mục **4** phần II.

7.3. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải (bảng mục 2.1 phần II); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển. Cụ thể như sau:

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của Nhà trường;

- Được cộng 01 điểm vào tổng điểm xét tuyển, lưu ý: tổng tất cả điểm cộng không vượt quá 03 điểm (theo thang điểm 30) và không vượt quá tổng điểm tối đa là 30 điểm.

8. Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh để giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Theo quy định về học phí của Chính phủ, năm học 2024-2025 áp dụng cho các chương trình đào tạo chuẩn: các ngành thuộc khối ngành III là 398.060 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành V là 466.438 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành VII là 425.524 đồng /1 tín chỉ. Với chương trình tiên tiến và các chương trình chất lượng cao: các ngành thuộc khối ngành III là 694.935 đồng /1 tín chỉ, các ngành thuộc khối ngành V là 766.810 đồng /1 tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 97/NĐ-CP của Chính phủ, mỗi năm tiếp theo, dự kiến học phí sẽ tăng khoảng 10%. Đối với các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng, mức học phí có thể xem xét tăng so với các chương trình đào tạo chuẩn, mức tăng không quá 20%. Danh sách các chương trình đào tạo đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng xem tại địa chỉ: **Thông tin công khai - Trường Đại học Giao thông vận tải.**

10.2. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

Các chương trình đào tạo chuẩn và các chương trình tiên tiến, chất lượng cao: Đợt 1: Từ tháng 6/2025 đến hết tháng 9/2025; Đợt 2: Sẽ thông báo sau nếu đợt 1 chưa tuyển đủ chỉ tiêu.

Các chương trình liên kết quốc tế: Theo thông báo riêng của Nhà trường.

10.3. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

STT	Tên doanh nghiệp	Ngành hợp tác đào tạo	Năm ký kết
1	Công ty TNHH Điện tử Samsung Vina	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	2016

STT	Tên doanh nghiệp	Ngành hợp tác đào tạo	Năm ký kết
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại G9 Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2017
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Robot	2017
4	Công ty Cổ phần FPT	CNTT, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Robot	2017
5	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ VINTECH	CNTT	2018
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT BAEZENI	CNTT	2018
7	Công ty Lữ hành Hà Nội Tourist	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2021
8	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội Viettel	Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, CNTT	2025

10.4. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 497.379 triệu đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 27 triệu đồng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
I. Tuyển sinh và đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội (mã tuyển sinh GHA)											
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	KQ thi THPT	40	36	24.10/30	---	---	---
					HB THPT			26.71/30			----
2	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	KQ thi THPT	85	86	25.19/30	85	83	24.96/30
					HB THPT			27.87/30			27.64/30
					Kết hợp			---			25.50/30
					ĐGTD			53.21/100			---
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	110	106	25.10/30	105	111	24.77/30
					HB THPT			27.84/30			27.70/30
					ĐGTD			52.06/100			50.49/100
4	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chất lượng cao Quản trị kinh doanh Việt - Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	50	55	23.96/30	50	46	23.85/30
					HB THPT			27.04/30			26.68/30
					Kết hợp			---			24.89/30
					ĐGTD			52.64/100			---
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	55	58	25.46/30	60	59	25.10/30
					HB THPT			28.23/30			27.92/30
					ĐGTD			51.49/100			50.00/100
6	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	110	110	25.20/30	130	133	24.77/30
					HB THPT			27.80/30			27.57/30
					ĐGTD			51.19/100			50.00/100
7	7340301 QT	Kế toán (Chương trình chất lượng cao Kế toán tổng hợp Việt - Anh)	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	95	100	23.51/30	85	84	23.48/30
					HB THPT			26.17/30			25.44/30
					Kết hợp			---			23.96/30
					ĐGTD			50.00/100			---
8	7460112	Toán ứng dụng	7460112	Toán ứng dụng	KQ thi THPT	70	68	23.91/30	70	71	22.55/30
					HB THPT			26.89/30			26.11/30
					ĐGTD			50.34/100			50.74/100
9	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	KQ thi THPT	70	61	25.41/30	75	75	25.24/30
					Kết hợp			28.18/100			25.36/30
					ĐGTD			58.34/100			55.53/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
10	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	KQ thi THPT	40	40	24.55/30	---	---	---
					HB THPT			28.51/30			
					ĐGTD			54.06/100			
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	260	277	25.41/30	260	265	25.38/30
					Kết hợp			28.08/30			25.59/30
					ĐGTD			57.58/100			56.19/100
12	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình chất lượng cao Công nghệ thông tin Việt - Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	100	100	24.40/30	100	99	24.03/30
					HB THPT			27.94/30			27.98/30
					Kết hợp			---			25.09/30
					ĐGTD			51.35/100			---
13	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Kỹ thuật An toàn giao thông) (Ngành tuyển sinh từ năm 2025 về sau: Kỹ thuật an toàn giao thông)	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	KQ thi THPT	50	58	23.37/30	50	48	22.75/30
					HB THPT			26.68/30			26.51/30
14	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	110	113	26.45/30	116	119	26.15/30
					Kết hợp			28.80/30			26.86/30
					ĐGTD			59.91/100			50.77/100
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	150	155	24.93/30	155	161	23.79/30
					HB THPT			27.21/30			26.88/30
					ĐGTD			53.26/100			50.72/100
16	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình chất lượng cao Cơ khí ô tô Việt - Anh)	7520103	Kỹ thuật cơ khí	KQ thi THPT	90	94	23.84/30	80	79	22.45/30
					HB THPT			26.13/30			26.17/30
					Kết hợp			---			24.37/30
					ĐGTD			50.04/100			---
17	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	80	82	25.66/30	80	83	24.87/30
					Kết hợp			27.58/30			---
					ĐGTD			56.16/100			50.29/100
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	KQ thi THPT	80	77	24.25/30	80	78	22.85/30
					HB THPT			26.07/30			25.61/30
					ĐGTD			50.08/100			50.00/100
19	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	165	169	23.86/30	175	177	22.85/30
					HB THPT			25.87/30			25.23/30
					ĐGTD			50.49/100			50.40/100

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
20	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	190	195	25.35/30	190	190	24.87/30
					Kết hợp			27.22/30			---
					ĐGTD			56.14/100			50.72/100
21	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	110	124	24.63/30	110	110	23.72/30
					HB THPT			27.45/30			27.23/30
					ĐGTD			51.37/100			50.00/100
22	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	205	205	25.15/30	230	236	24.26/30
					HB THPT			27.83/30			27.60/30
					ĐGTD			53.64/100			55.41/100
23	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	130	134	25.89/30	145	148	25.19/30
					Kết hợp			28.10/30			25.36/30
					ĐGTD			56.79/100			51.80/100
24	7520218	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo (Ngành tuyển sinh từ năm 2025 về sau: Kỹ thuật robot)	7520218	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo	KQ thi THPT	60	57	25.15/30	75	76	24.34/30
					HB THPT			27.88/30			---
					ĐGTD			54.53/100			50.04/100
25	7520219	Hệ thống giao thông thông minh	7520219	Hệ thống giao thông thông minh	KQ thi THPT	40	42	22.80/30	43	44	21.45/30
					HB THPT			26.20/30			25.36/30
26	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	KQ thi THPT	50	50	22.25/30	40	40	21.90/30
					HB THPT			25.94/30			25.12/30
27	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	40	41	21.60/30	---	---	---
					HB THPT			26.27/30			
28	7580106	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Quản lý đô thị và công trình	KQ thi THPT	50	54	23.28/30	45	42	22.55/30
					HB THPT			26.65/30			26.16/30
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	210	216	23.19/30	225	235	22.20/30
					HB THPT			25.56/30			24.59/30
					ĐGTD			50.47/100			---
30	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	50	53	21.40/30	40	35	20.90/30
					HB THPT			24.96/30			24.20/30
					Kết hợp			---			22.47/30
					ĐGTD			50.00/100			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
31	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	KQ thi THPT	40	38	21.15/30	40	40	18.30/30
					HB THPT			24.80/30		0	22.61/30
32	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	500	570	21.15/30	542	556	19.25/30
					HB THPT			23.08/30			20.00/30
					ĐGTD			50.09/100			---
33	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (gồm các chương trình chất lượng cao: Cầu - Đường bộ Việt - Pháp, Việt - Anh; Công trình Giao thông đô thị Việt - Nhật)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	70	66	20.50/30	80	83	18.90/30
					HB THPT			24.62/30			23.00/30
					Kết hợp			---			22.79/30
					ĐGTD			50.00/100			---
34	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	KQ thi THPT	50	60	22.65/30	50	47	21.60/30
					HB THPT			25.53/30			24.65/30
35	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	125	129	24.45/30	120	126	23.98/30
					HB THPT			26.75/30			26.48/30
					ĐGTD			52.62/100			---
36	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình chất lượng cao Kinh tế xây dựng công trình Giao thông Việt - Anh)	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	50	53	22.85/30	45	44	22.70/30
					HB THPT			25.42/30			25.47/30
					Kết hợp			---			23.63/30
					ĐGTD			51.32/100			---
37	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	65	65	23.93/30	55	60	23.51/30
					HB THPT			26.56/30			26.26/30
38	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao Quản lý xây dựng Việt - Anh)	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	45	44	21.35/30	45	41	20.50/30
					HB THPT			25.12/30			24.82/30
					Kết hợp			---			23.08/30
					ĐGTD			50.00/100			---
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	100	111	24.30/30	90	91	23.80/30
					HB THPT			27.29/30			26.97/30
					Kết hợp			---			24.64/30
					ĐGTD			50.00/100			---

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
40	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	155	161	25.07/30	169	172	24.40/30
					HB THPT			26.59/30			26.16/30
					Kết hợp			---			23.94/30
					ĐGTD			50.59/100			---
41	7840104	Kinh tế vận tải	7840104	Kinh tế vận tải	KQ thi THPT	155	162	25.01/30	165	170	24.35/30
					HB THPT			27.20/30			26.73/30
					Kết hợp			---			24.79/30
					ĐGTD			50.35/100			---
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu Tp. Hồ Chí Minh (Mã tuyển sinh GSA)											
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	KQ thi THPT	80	79	23.56/30	90	88	23.09/30
					HB THPT			26.20/30			25.77/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			760/1200			708/1200
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	KQ thi THPT	40	47	24.59/30	---	---	---
					HB THPT			27.36/30			---
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	KQ thi THPT	50	51	24.07/30	50	49	23.10/30
					HB THPT			27.13/30			26.17/30
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	KQ thi THPT	70	68	23.95/30	80	78	22.94/30
					HB THPT			26.40/30			25.71/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			735/1200			680/1200
5	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	KQ thi THPT	90	93	24.73/30	90	90	24.54/30
					HB THPT			27.55/30			27.07/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			800/1200			776/1200
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	KQ thi THPT	100	99	25.86/30	120	122	24.83/30
					HB THPT			27.99/30			27.71/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			890/1200			848/1200

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	KQ thi THPT	50	53	24.45/30	50	51	22.90/30
					HB THPT			26.24/30			24.65/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			---			680/1200
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	KQ thi THPT	50	50	23.81/30	50	51	21.50/30
					HB THPT			25.21/30			23.40/30
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	KQ thi THPT	90	92	24.49/30	90	91	23.47/30
					HB THPT			26.82/30			26.01/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			760/1200			714/1200
10	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	KQ thi THPT	50	53	24.06/30	55	54	22.15/30
					HB THPT			25.89/30			24.33/30
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	KQ thi THPT	80	86	24.35/30	75	77	22.00/30
					HB THPT			25.40/30			23.33/30
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	KQ thi THPT	80	80	24.87/30	80	83	23.25/30
					HB THPT			26.64/30			25.55/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			815/1200			708/1200
13	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	KQ thi THPT	60	60	22.05/30	60	59	21.25/30
					HB THPT			24.84/30			23.69/30
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	KQ thi THPT	170	163	21.25/30	160	161	19.55/30
					HB THPT			24.26/30			23.44/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			690/1200			675/1200
15	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	KQ thi THPT	170	175	20.00/30	175	179	16.15/30
					HB THPT			21.53/30			19.00/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			660/1200			650/1200
16	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	KQ thi THPT	100	102	22.75/30	100	102	21.00/30
					HB THPT			24.97/30			24.71/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang điểm
17	7580302	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	KQ thi THPT	50	52	22.15/30	45	45	20.10/30
					HB THPT			24.87/30			24.00/30
18	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KQ thi THPT	60	53	22.85/30	65	64	21.70/30
					HB THPT			25.40/30			24.42/30
19	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	KQ thi THPT	60	59	25.33/30	65	64	23.84/30
					HB THPT			26.97/30			26.64/30
					KQT ĐGNL-ĐHQG-HCM			785/1200			715/1200

Cán bộ tuyển sinh

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS.Nguyễn Thị Hòa
ĐT: 0904.463.246
Email: nthoaly@utc.edu.vn

PGS. TS. Lê Hoài Đức